

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/10/2018
Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ơng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ph- ơng Lan

2. Ông Vũ Văn Hợp

- Th- ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên– Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trâm- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 127/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2018 của nguyên đơn Trần Thị N, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung phiên hoà giải ngày 18/6/2018, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 1993, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Trần Thị N cùng anh Nguyễn Văn Q tổ chức lễ c- ới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang; đã đ- ọc UBND xã Tây Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 550, quyển số 03.

Trong quá trình chung sống, chị N và anh Q có 02 ng- ời con chung là Nguyễn Văn K (sinh năm 1993, đi biển đã chết vào ngày 15/9/2014) và cháu

Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 28/6/2002 đang do chị N trực tiếp nuôi d-ỡng; không có tài sản chung; không có nợ chung.

Chị Trần Thị N cho rằng từ lúc kết hôn với nhau, cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh Nguyễn Văn Q luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ-ợc, tuy sống chung một nhà nh-ng chị N và anh Q đã ly thân hơn 01 năm nay vì chị N không còn tình cảm với anh Q. Chị N yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Nguyễn Văn Q, đ-ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Kim C, không yêu cầu anh Q cấp d-ỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn Q cho rằng anh và chị N không có mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn với chị Trần Thị N; nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa anh và chị N thì anh yêu cầu đ-ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Kim C, không yêu cầu chị N cấp d-ỡng nuôi con.

Chị N và anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng-ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr-ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 1993, chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 13/4/2018, chị Trần Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Nguyễn Văn Q và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị N và anh Q. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Nguyễn Văn Q tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ-a vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2018 cho anh Q theo quy định của pháp luật, anh Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 18/6/2018 (BL 28), đ-ợc sự thống nhất của chị Trần Thị N và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt anh Nguyễn Văn Q theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N:

2.1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c-ới vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào năm 2002, đã đ-ợc UBND xã Tây Yên cấp

giấy chứng nhận kết hôn số 550, quyển số 03 nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q là hôn nhân hợp pháp. Chị Trần Thị N yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Nguyễn Văn Q, anh Q không đồng ý ly hôn với chị N.

Xét rằng: Tại bản tự khai đề ngày 11/6/2018, anh Nguyễn Văn Q thừa nhận là tuy anh và chị N sống chung một nhà nh-ng hơn một năm nay giữa anh và chị N không quan hệ vợ chồng do chị N không đồng ý (BL 22) và theo kết quả xác minh tình trạng vợ chồng của chị N và anh Q tại ấp Vĩnh Hội thì chị N và anh Q sống không hợp nhau, thời gian gần đây anh Q không th-ờng xuyên sinh sống ở ấp V mà về A sinh sống, chỉ có chị N và cháu C sinh sống ở ấp V, thỉnh thoảng anh Quân mới về ấp V. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh Q đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cũng không đạt đ-ợc mục đích của hôn nhân. Vì vậy, trên nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Nguyễn Văn Q theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung và quyền nuôi con: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện xác định là anh, chị có 02 ng-ời con chung là Nguyễn Văn K (sinh năm 1993, đi biển đã chết vào ngày 15/9/2014) và cháu Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 28/6/2002 đang do chị N trực tiếp nuôi d-ỡng. Chị N và anh Q đều yêu cầu đ-ợc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Kim C cho đến khi cháu C tròn 18 tuổi, không yêu ng-ời không trực tiếp nuôi con cấp d-ỡng nuôi con.

Xét rằng: Hiện nay cháu C đ-ợc chị N trực tiếp nuôi d-ỡng, giáo dục và theo nguyện vọng của cháu C vào ngày 10/5/2018 (BL 23), căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu C và để ổn định tâm lý của cháu C, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị N, bác yêu cầu nuôi con của anh Q.

2.3. Về cấp d-ỡng nuôi con: Do chị Trần Thị Ng không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Ng-ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng-ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr-ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng-ời con, các đ-ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d-ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị N.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th-ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Trần Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Trần Thị N phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Trần Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003657, ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Trần Thị N không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

- 1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q.
- 2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 28/6/2002 cho chị Trần Thị N đ- ọc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cho đến khi cháu C tròn 18 tuổi; anh Nguyễn Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ọc quyền cản trở.
- 3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Trần Thị N không yêu cầu, Tòa án không xem xét.
- 4- Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.
- 5- Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Trần Thị N phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Trần Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003657, ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Trần Thị N không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.
Anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí sơ thẩm.
Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.
- 6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/10/2018), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ọc Bản án hoặc đ- ọc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpll);
- UBND xã Tây Yên, huyện An Biên, KG (khi án có hpll);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu H- ơng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng

